ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4053/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 4955/STC-QLNS ngày 20/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thành phố Hải Phòng *(Chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Công báo Hải Phòng;
- Cổng TTĐT TP HP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**36.312.471**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**31.667.010**
1	Thu NSĐP được hưởng 100%	
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**1.372.461**
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.372.461
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**36.312.471**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**31.440.110**
1	Chi đầu tư phát triển	14.147.538
2	Chi thường xuyên	13.780.007
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	60.526
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.088
5	Dự phòng ngân sách	1.300.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.355.000
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.372.461**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.372.461
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**226.900**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách thành phố	226.900
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**2.723.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	2.723.000
2	Vay để trả nợ gốc	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**36.312.471**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	31.667.010
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.372.461
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.372.461
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**36.312.471**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	20.664.622
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.573.644
-	Chi bổ sung cân đối	3.408.057
-	Chi bổ sung có mục tiêu	165.587
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**226.900**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.675.455**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.101.812
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	3.573.644
-	Thu bổ sung cân đối	3.408.057
-	Thu bổ sung có mục tiêu	165.587
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.675.455**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.466.815
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.208.640
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	**105.645.461**	**36.312.471**
A	**Tổng thu ngân sách địa phương (I-VII)**	**45.645.461**	**36.312.471**
I	**Thu nội địa**	**41.000.000**	**31.667.010**
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết	*30.961.000*	*21.628.010*
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**1.800.000**	**1.293.000**
	Thuế Giá trị gia tăng	1.330.000	931.000
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	360.000	252.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	Thuế tài nguyên	110.000	110.000
	Thu khác		-
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**1.170.000**	**820.110**
	Thuế Giá trị gia tăng	352.000	246.400
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	185.000	129.500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	629.300	440.510
	Thuế tài nguyên	3.700	3.700
	Thu khác		-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.551.000**	**3.199.200**
	Thuế Giá trị gia tăng	1.733.000	1.213.100
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.680.000	1.876.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	93.000	65.100
	Thuế tài nguyên	45.000	45.000
	Thu khác		-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**10.925.000**	**7.669.400**
	Thuế Giá trị gia tăng	3.342.000	2.339.400
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.310.000	917.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.200.000	4.340.000
	Thuế tài nguyên	73.000	73.000
	Thu khác		-
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**3.320.000**	**2.324.000**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**3.050.000**	**1.050.000**
7	**Lệ phí trước bạ**	**1.210.000**	**1.210.000**
8	**Thu phí, lệ phí**	**2.000.000**	**1.410.000**
	Trong đó: Phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	*1.220.000*	*1.220.000*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		-
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**77.000**	**77.000**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**1.600.000**	**1.600.000**
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi		-
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**10.000.000**	**10.000.000**
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi		
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**400.000**	**400.000**
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**39.000**	**39.000**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**88.000**	**45.242**
16	**Thu khác ngân sách**	**550.000**	**319.558**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**50.000**	**50.000**
18	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**170.000**	**160.500**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2
II	Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	550.000	550.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.372.461	1.372.461
IV	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		
V	Thu kết dư		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
VII	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	2.723.000	2.723.000
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	60.000.000	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP
	TỔNG CHI NSĐP	**36.312.471**
	Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển	18.158.690
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP (I-X)**	**31.440.110**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.147.538**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**14.092.538**
1.1	Chia theo nguồn vốn (Ngân sách địa phương)	14.092.538
-	Chi từ nguồn đầu tư XDCB tập trung	4.703.538
	Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	*1.170.000*
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.350.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	39.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
-	Chi từ nguồn tăng thu vốn đầu tư XDCB tập trung	
-	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	
1.2	Chia theo lĩnh vực	14.092.538
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**55.000**
	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo, đối tượng chính sách và các đối tượng khác theo chính sách của địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	55.000
II	**Chi thường xuyên**	**13.780.007**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.865.478
a	*Chi giáo dục*	*4.627.457*
b	*Chi đào tạo và dạy nghề*	*238.021*
2	Chi khoa học và công nghệ	120.935
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	399.086
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.292.759
5	Chi văn hóa thông tin	231.857
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	110.634
7	Chi thể dục thể thao	192.768
8	Chi bảo vệ môi trường	575.917
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.554.699
-	*Chi sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi*	*480.748*
-	*Chi sự nghiệp giao thông thị chính*	*744.517*
-	*Chi sự nghiệp kinh tế khác*	*329.434*
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.358.586
11	Chi bảo đảm xã hội	1.841.503
12	Chi thường xuyên khác	235.785
III	**Chi phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính; Dự án 513; Đề án Xây dựng tổng thể hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng.**	**650.000**
IV	**Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay**	**60.526**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.088**

STT	NỘI DUNG	NSĐP
VI	**Dự phòng ngân sách**	**1.300.000**
VII	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**1.355.000**
VIII	**Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương (kinh phí tạm sử dụng để chi phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019)**	**100.000**
IX	**Hoàn ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất**	**44.951**
X	**Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển**	
B	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật**	**550.000**
C	**Chi đầu tư từ nguồn vốn vay**	**2.723.000**
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.372.461**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.372.461**
1	*Chi đầu tư phát triển*	*1.288.152*
2	*Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)*	*84.309*
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSĐP**	**226.900**
F	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**36.213.471**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.408.057**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**20.664.622**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.934.251**
1	Chi đầu tư cho các dự án	**12.879.251**
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	**55.000**
II	**Chi thường xuyên**	**6.584.132**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.208.274
2	Chi khoa học và công nghệ	120.935
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	281.704
4	Chi y tế, dân số và gia đình	842.115
5	Chi văn hóa thông tin	168.206
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	99.000
7	Chi thể dục thể thao	170.556
8	Chi bảo vệ môi trường	474.297
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.233.679
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	855.432
11	Chi bảo đảm xã hội	929.934
12	Chi thường xuyên khác	200.000
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**60.526**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.088**
V	**Dự phòng ngân sách**	**1.083.625**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.355.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Các cơ quan khối Đảng**											
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	205.308		205.308								
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	7.664		7.664								
II	**Các Sở, ban, ngành**											
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân thành phố	31.631		31.631								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	45.014		45.014								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.100		15.100								
4	Sở Nội vụ	11.660		11.660								
5	Sở Công thương	12.598		12.598								
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.633		7.633								
7	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.182		6.182								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm công tác thu lệ phí)	14.899		14.899								
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.587		5.587								
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.030		11.030								
11	Sở Y tế	7.335		7.335								
12	Sở Văn hoá và Thể thao	8.460		8.460								
13	Sở Du lịch	4.565		4.565								
14	Sở Xây dựng	11.736		11.736								
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.022		8.022								
16	Sở Tư pháp	15.794		15.794								
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	9.719		9.719								
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	10.267		10.267								
19	Sở Tài chính	16.465		16.465								
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	8.488		8.488								
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	9.848		9.848								
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.282		2.282								
23	Ban Tôn giáo	4.380		4.380								
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.530		3.530								
25	Sở Ngoại vụ	8.159		8.159								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Sở Thông tin và Truyền thông	7.356		7.356								
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	14.444		14.444								
28	Chi cục Quản lý đất đai	3.478		3.478								
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.425		3.425								
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.769		2.769								
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.796		7.796								
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	13.538		13.538								
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	13.989		13.989								
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.364		4.364								
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.456		5.456								
36	Chi cục Thủy sản	6.648		6.648								
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.746		4.746								
38	Văn phòng điều phối	1.537		1.537								
39	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500		1.500								
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.880		4.880								
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.609		2.609								
42	Ban An toàn giao thông thành phố	5.676		5.676								
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.324		2.324								
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.932		2.932								
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	21.228		21.228								
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500		500								
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200		200								
III	**Các tổ chức chính trị - xã hội**											
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	10.577		10.577								
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	9.313		9.313								
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	12.437		12.437								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	600		600								
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	850		850								
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	700		700								
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	6.883		6.883								
8	Hội Cựu chiến binh	4.134		4.134								
IV	**Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác**											
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	950		950								
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	1.751		1.751								
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.448		2.448								
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	1.120		1.120								
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	694		694								
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.282		2.282								
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	850		850								
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.007		1.007								
9	Hội đông y thành phố Hải Phòng	931		931								
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	988		988								
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 150 trđ)	2.062		2.062								
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	578		578								
13	Liên đoàn lao động thành phố	500		500								
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	494		494								
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.097		1.097								
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.347		1.347								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.969		4.969								
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	798		798								
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.193		1.193								
V	**Các cơ quan An ninh, Quốc phòng**											
1	Công an thành phố	34.978		34.978								
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	127.726		127.726								
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	6.200		6.200								
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vỹ	2.200		2.200								
VI	**Các đơn vị sự nghiệp**											
1	Trung tâm Thông tin, Thống kê, Khoa học và Công nghệ	3.670		3.670								
2	Trung tâm phát triển khoa học Công nghệ và đổi mới sáng tạo	2.000		2.000								
3	Trường Chính trị Tô Hiệu	10.030		10.030								
4	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	2.804		2.804								
5	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	1.550		1.550								
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	19.540		19.540								
7	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	4.560		4.560								
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	9.466		9.466								
9	Trường Trung cấp Xây dựng	3.348		3.348								
10	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thuỷ sản	4.661		4.661								
11	Trường Đại học Hải Phòng	40.000		40.000								
12	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	1.677		1.677								
13	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	3.033		3.033								
14	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	950		950								
15	Trường THPT Trần Phú (Bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	42.137		42.137								
16	Trường THPT Thái Phiên	13.687		13.687								
17	Trường THPT Lê Quý Đôn	13.497		13.497								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Trường THPT Hải An	10.619		10.619								
19	Trường THPT Lê Hồng Phong	10.275		10.275								
20	Trường THPT Hồng Bàng	11.392		11.392								
21	Trường THPT Ngô Quyền	13.919		13.919								
22	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	13.967		13.967								
23	Trường THPT Lê Chân	7.115		7.115								
24	Trường THPT Đồ Sơn	7.846		7.846								
25	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	8.137		8.137								
26	Trường THPT Kiến An	13.048		13.048								
27	Trường THPT Đồng Hòa	9.660		9.660								
28	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	13.041		13.041								
29	Trường THPT Kiến Thụy	11.753		11.753								
30	Trường THPT Thụy Hương	7.580		7.580								
31	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	8.269		8.269								
32	Trường THPT An Lão	11.149		11.149								
33	Trường THPT Quốc Tuấn	8.591		8.591								
34	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.124		9.124								
35	Trường THPT Tiên Lãng	12.185		12.185								
36	Trường THPT Toàn Thắng	9.354		9.354								
37	Trường THPT Hùng Thắng	8.450		8.450								
38	Trường THPT Nhữ Văn lan	7.085		7.085								
39	Trường THPT Vĩnh Bảo	10.321		10.321								
40	Trường THPT Cộng Hiền	8.176		8.176								
41	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.401		10.401								
42	Trường THPT Tô Hiệu	8.687		8.687								
43	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.957		8.957								
44	Trường THPT An Dương	14.158		14.158								
45	Trường THPT Nguyễn Trãi	12.875		12.875								
46	Trường THPT Lý Thường Kiệt	10.940		10.940								
47	Trường THPT Quang Trung	10.631		10.631								
48	Trường THPT Lê Ích Mộc	10.886		10.886								
49	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	10.972		10.972								
50	Trường THPT Bạch Đằng	12.108		12.108								
51	Trường THPT Thủy Sơn	9.104		9.104								
52	Trường THPT Cát Bà	6.887		6.887								
53	Trường THPT Cát Hải	6.424		6.424								
54	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	5.481		5.481								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
55	Trung tâm Tin học	2.405		2.405								
56	Trường Khiếm Thính	6.876		6.876								
57	Trường Khiếm Thị	4.621		4.621								
58	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	3.945		3.945								
59	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	24.033		24.033								
60	Bệnh viện Tâm thần	22.153		22.153								
61	Bệnh viện Y học cổ truyền	17.295		17.295								
62	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	9.397		9.397								
63	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	11.998		11.998								
64	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	5.348		5.348								
65	Trung tâm Da liễu	1.661		1.661								
66	Trung tâm Giám định y khoa	1.217		1.217								
67	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	13.303		13.303								
68	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.981		1.981								
69	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	22.890		22.890								
70	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	8.023		8.023								
71	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	7.767		7.767								
72	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	19.533		19.533								
73	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	9.441		9.441								
74	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	13.398		13.398								
75	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	11.343		11.343								
76	Trung tâm Y tế quận Hải An	8.514		8.514								
77	Trung tâm Y tế huyện An Dương	20.509		20.509								
78	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	13.745		13.745								
79	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	5.390		5.390								
80	Trung tâm Y tế quận Kiến An	7.270		7.270								
81	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	4.426		4.426								
82	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.515		4.515								
83	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	5.624		5.624								
84	Trung tâm Y tế huyện An Lão	4.286		4.286								
85	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	5.920		5.920								
86	Trạm y tế Ngô Quyền	10.775		10.775								
87	Trạm y tế Đồ Sơn	5.047		5.047								
88	Trạm y tế Vĩnh Bảo	22.217		22.217								
89	Trạm y tế Tiên Lãng	17.040		17.040								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
90	Trạm y tế Thủy Nguyên	33.697		33.697								
91	Trạm y tế Hồng Bàng	8.468		8.468								
92	Trạm y tế Kiến An	7.815		7.815								
93	Trạm y tế Lê Chân	13.428		13.428								
94	Trạm y tế An Dương	14.560		14.560								
95	Trạm y tế Dương Kinh	4.582		4.582								
96	Trạm y tế Kiến Thụy	14.141		14.141								
97	Trạm y tế An Lão	14.040		14.040								
98	Trạm y tế Hải An	7.042		7.042								
99	Trạm y tế Cát Hải	9.657		9.657								
100	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh	6.552		6.552								
101	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	4.854		4.854								
102	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	820		820								
103	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	3.125		3.125								
104	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.059		2.059								
105	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.412		3.412								
106	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.167		2.167								
107	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.459		3.459								
108	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	3.270		3.270								
109	Bảo tàng Hải Phòng	8.069		8.069								
110	Trung tâm Thông tin và Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.597		2.597								
111	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	550		550								
112	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.160		3.160								
113	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	300		300								
114	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	3.600		3.600								
115	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	5.190		5.190								
116	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	13.200		13.200								
117	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	61.285		61.285								
118	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	50.000		50.000								
119	Trung tâm Kỹ thuật dữ liệu Thông tin tài nguyên và môi trường	1.599		1.599								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
120	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.525		3.525								
121	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	3.550		3.550								
122	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	500		500								
123	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	21.432		21.432								
124	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	4.345		4.345								
125	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	1.400		1.400								
126	Vườn Quốc gia Cát Bà	15.252		15.252								
127	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.830		2.830								
128	Ban quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vỹ	4.645		4.645								
129	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)	930		930								
130	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.339		3.339								
131	Văn phòng Đăng ký đất đai	8.660		8.660								
132	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	3.152		3.152								
133	Viện Quy hoạch	3.901		3.901								
134	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	5.150		5.150								
135	Cục Thống kê	2.208		2.208								
136	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	5.998		5.998								
137	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.750		3.750								
138	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	20.583		20.583								
139	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	8.207		8.207								
140	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	20.642		20.642								
141	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2.148		2.148								
142	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	41.598		41.598								
143	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	42.011		42.011								
144	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.026		3.026								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
145	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	3.254		3.254								
146	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.420		3.420								
147	Tổng đội Thanh niên xung phong	12.757		12.757								
148	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.526		1.526								
149	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại SOS - Làng trẻ em Hải Phòng	3.900		3.900								
150	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	1.210		1.210								
151	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	426		426								
152	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	18.211		18.211								
153	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	7.350		7.350								
154	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	19.154		19.154								
155	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2.112		2.112								
156	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	42.337		42.337								
157	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	40.287		40.287								
158	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.037		3.037								
159	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	3.117		3.117								
160	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.167		3.167								
161	Tổng đội Thanh niên xung phong	14.191		14.191								
162	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.728		1.728								
163	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	2.533		2.533								
164	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	1.575		1.575								
165	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	426		426								

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
I	**Các cơ quan khối Đảng**																
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	**205.308**													205.308		
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	**7.664**													7.664		
II	**Các Sở, ban, ngành**																
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân thành phố	**31.631**													31.631		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	**45.014**													45.014		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**15.100**													15.100		
4	Sở Nội vụ	**11.660**													11.660		
5	Sở Công thương	**12.598**													12.598		
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**7.633**													7.633		
7	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**6.182**													6.182		
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm công tác thu lệ phí)	**14.899**													14.899		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	**5.587**													5.587		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	**11.030**													11.030		
11	Sở Y tế	**7.335**													7.335		
12	Sở Văn hoá và Thể thao	**8.460**													8.460		
13	Sở Du lịch	**4.565**													4.565		
14	Sở Xây dựng	**11.736**													11.736		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	**8.022**													8.022		
16	Sở Tư pháp	**15.794**													15.794		
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	**9.719**													9.719		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	**10.267**													10.267		
19	Sở Tài chính	**16.465**													16.465		
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	**8.488**													8.488		
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	**9.848**													9.848		
22	Ban Thi đua khen thưởng	**2.282**													2.282		
23	Ban Tôn giáo	**4.380**													4.380		
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	**3.530**									880			*880*	2.650		
25	Sở Ngoại vụ	**8.159**													8.159		
26	Sở Thông tin và Truyền thông	**7.356**													7.356		
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	**14.444**													14.444		
28	Chi cục Quản lý đất đai	**3.478**													3.478		
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	**3.425**													3.425		
30	Chi cục Biển và Hải đảo	**2.769**													2.769		
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	**7.796**									2.970		*2.970*		4.826		
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	**13.538**									8.360		*8.360*		5.178		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	**13.989**									7.260		*7.260*		6.729		
34	Chi cục Phát triển nông thôn	**4.364**													4.364		
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	**5.456**													5.456		
36	Chi cục Thủy sản	**6.648**									590		*590*		6.058		
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	**4.746**									1.420		*1.420*		3.326		
38	Văn phòng điều phối	**1.537**													1.537		
39	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	**1.500**													1.500		
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**4.880**													4.880		
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	**2.609**													2.609		
42	Ban An toàn giao thông thành phố	**5.676**													5.676		
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	**2.324**													2.324		
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	**2.932**													2.932		
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	**21.228**													21.228		
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	**500**													500		
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	**200**													200		
III	**Các tổ chức chính trị - xã hội**																
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	**10.577**													10.577		
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	**9.313**													9.313		
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	**12.437**													12.437		
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	**600**													600		
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	**850**													850		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	**700**													700		
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	**6.883**													6.883		
8	Hội Cựu chiến binh	**4.134**													4.134		
IV	**Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác**																
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	**950**													950		
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	**1.751**													1.751		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	**2.448**													2.448		
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	**1.120**													1.120		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	**694**													694		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	**2.282**													2.282		
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**850**													850		
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.007**													1.007		
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**931**													931		
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	**988**													988		
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 150 trđ)	**2.062**													2.062		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**578**													578		
13	Liên đoàn lao động thành phố	**500**													500		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	**494**													494		
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.097**													1.097		
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	**1.347**													1.347		
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	**4.969**													4.969		
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	**798**													798		
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.193**													1.193		
V	**Các cơ quan An ninh, Quốc phòng**																
1	Công an thành phố	**34.978**			34.978												
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	**127.726**			127.726												
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	**6.200**			6.200												
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vỹ	**2.200**			2.200												
VI	**Các đơn vị sự nghiệp**																
1	Trung tâm Thông tin, Thống kê, Khoa học và Công nghệ	**3.670**		3.670													
2	Trung tâm phát triển khoa học Công nghệ và đổi mới sáng tạo	**2.000**		2.000													
3	Trường Chính trị Tô Hiệu	**10.030**	10.030														
4	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	**2.804**	2.804														
5	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	**1.550**	1.550														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	**19.540**	19.540														
7	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	**4.560**	4.560														
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	**9.466**	9.466														
9	Trường Trung cấp Xây dựng	**3.348**	3.348														
10	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thuỷ sản	**4.661**	4.661														
11	Trường Đại học Hải Phòng	**40.000**	40.000														
12	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	**1.677**	1.677														
13	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	**3.033**	3.033														
14	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	**950**	950														
15	Trường THPT Trần Phú (bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	**42.137**	42.137														
16	Trường THPT Thái Phiên	**13.687**	13.687														
17	Trường THPT Lê Quý Đôn	**13.497**	13.497														
18	Trường THPT Hải An	**10.619**	10.619														
19	Trường THPT Lê Hồng Phong	**10.275**	10.275														
20	Trường THPT Hồng Bàng	**11.392**	11.392														
21	Trường THPT Ngô Quyền	**13.919**	13.919														
22	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	**13.967**	13.967														
23	Trường THPT Lê Chân	**7.115**	7.115														
24	Trường THPT Đồ Sơn	**7.846**	7.846														
25	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	**8.137**	8.137														
26	Trường THPT Kiến An	**13.048**	13.048														
27	Trường THPT Đồng Hòa	**9.660**	9.660														
28	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	**13.041**	13.041														
29	Trường THPT Kiến Thụy	**11.753**	11.753														
30	Trường THPT Thụy Hương	**7.580**	7.580														
31	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	**8.269**	8.269														
32	Trường THPT An Lão	**11.149**	11.149														
33	Trường THPT Quốc Tuấn	**8.591**	8.591														
34	Trường THPT Trần Hưng Đạo	**9.124**	9.124														
35	Trường THPT Tiên Lãng	**12.185**	12.185														
36	Trường THPT Toàn Thắng	**9.354**	9.354														
37	Trường THPT Hùng Thắng	**8.450**	8.450														
38	Trường THPT Nhữ Văn lan	**7.085**	7.085														
39	Trường THPT Vĩnh Bảo	**10.321**	10.321														
40	Trường THPT Cộng Hiền	**8.176**	8.176														
41	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	**10.401**	10.401														
42	Trường THPT Tô Hiệu	**8.687**	8.687														
43	Trường THPT Nguyễn Khuyến	**8.957**	8.957														
44	Trường THPT An Dương	**14.158**	14.158														
45	Trường THPT Nguyễn Trãi	**12.875**	12.875														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
46	Trường THPT Lý Thường Kiệt	**10.940**	10.940														
47	Trường THPT Quang Trung	**10.631**	10.631														
48	Trường THPT Lê Ích Mộc	**10.886**	10.886														
49	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	**10.972**	10.972														
50	Trường THPT Bạch Đằng	**12.108**	12.108														
51	Trường THPT Thủy Sơn	**9.104**	9.104														
52	Trường THPT Cát Bà	**6.887**	6.887														
53	Trường THPT Cát Hải	**6.424**	6.424														
54	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	**5.481**	5481														
55	Trung tâm Tin học	**2.405**	2405														
56	Trường Khiếm Thính	**6.876**	6876														
57	Trường Khiếm Thị	**4.621**	4621														
58	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	**3.945**	3945														
59	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	**24.033**				24.033											
60	Bệnh viện Tâm thần	**22.153**				22.153											
61	Bệnh viện Y học cổ truyền	**17.295**				17.295											
62	Bệnh viện Phục hồi chức năng	**9.397**				9.397											
63	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	**11.998**				11.998											
64	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	**5.348**				5.348											
65	Trung tâm Da liễu	**1.661**				1.661											
66	Trung tâm Giám định y khoa	**1.217**				1.217											
67	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	**13.303**				13.303											
68	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	**1.981**				1.981											
69	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	**22.890**				22.890											
70	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	**8.023**				8.023											
71	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	**7.767**				7.767											
72	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	**19.533**				19.533											
73	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	**9.441**				9.441											
74	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	**13.398**				13.398											
75	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	**11.343**				11.343											
76	Trung tâm Y tế quận Hải An	**8.514**				8.514											
77	Trung tâm Y tế huyện An Dương	**20.509**				20.509											
78	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	**13.745**				13.745											
79	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	**5.390**				5.390											
80	Trung tâm Y tế quận Kiến An	**7.270**				7.270											
81	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	**4.426**				4.426											
82	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	**4.515**				4.515											
83	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	**5.624**				5.624											
84	Trung tâm Y tế huyện An Lão	**4.286**				4.286											
85	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	**5.920**				5.920											
86	Trạm y tế Ngô Quyền	**10.775**				10.775											
87	Trạm y tế Đồ Sơn	**5.047**				5.047											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
88	Trạm y tế Vĩnh Bảo	**22.217**				22.217											
89	Trạm y tế Tiên Lãng	**17.040**				17.040											
90	Trạm y tế Thủy Nguyên	**33.697**				33.697											
91	Trạm y tế Hồng Bàng	**8.468**				8.468											
92	Trạm y tế Kiến An	**7.815**				7.815											
93	Trạm y tế Lê Chân	**13.428**				13.428											
94	Trạm y tế An Dương	**14.560**				14.560											
95	Trạm y tế Dương Kinh	**4.582**				4.582											
96	Trạm y tế Kiến Thụy	**14.141**				14.141											
97	Trạm y tế An Lão	**14.040**				14.040											
98	Trạm y tế Hải An	**7.042**				7.042											
99	Trạm y tế Cát Hải	**9.657**				9.657											
100	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh	**6.552**					6.552										
101	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	**4.854**					4.854										
102	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	**820**					820										
103	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	**3.125**					3.125										
104	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	**2.059**					2.059										
105	Đoàn Chèo Hải Phòng	**3.412**					3.412										
106	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	**2.167**					2.167										
107	Đoàn Cải lương Hải Phòng	**3.459**					3.459										
108	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	**3.270**					3.270										
109	Bảo tàng Hải Phòng	**8.069**					8.069										
110	Trung tâm Thông tin và Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	**2.597**					2.597										
111	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	**550**					550										
112	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	**3.160**					3.160										
113	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	**300**					300										
114	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	**3.600**					3.600										
115	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	**5.190**					5.190										
116	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	**13.200**					13.200										
117	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	**61.285**							61.285								
118	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	**50.000**							50.000								
119	Trung tâm Kỹ thuật dữ liệu Thông tin tài nguyên và môi trường	**1.599**								1.599							
120	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	**3.525**								3.525							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
121	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	**3.550**									3.550	*3.550*					
122	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	**500**									500	*500*					
123	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	**21.432**									21.432		*21.432*				
124	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	**4.345**									4.345		*4.345*				
125	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	**1.400**									1.400		*1.400*				
126	Vườn Quốc gia Cát Bà	**15.252**									15.252		*15.252*				
127	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	**2.830**									2.830		*2.830*				
128	Ban quản lý Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vỹ	**4.645**									4.645		*4.645*				
129	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)	**930**									930		*930*				
130	Trung tâm Phát triển quỹ đất	**3.339**									3.339			*3.339*			
131	Văn phòng Đăng ký đất đai	**8.660**									8.660			*8.660*			
132	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	**3.152**									3.152			*3.152*			
133	Viện Quy hoạch	**3.901**									3.901			*3.901*			
134	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	**5.150**									5.150			*5.150*			
135	Cục Thống kê	**2.208**									2.208			*2.208*			
136	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	**5.998**														5.998	
137	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	**3.750**														3.750	
138	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	**20.583**														20.583	
139	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	**8.207**														8.207	
140	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	**20.642**														20.642	
141	Quỹ Bảo trợ trẻ em	**2.148**														2.148	
142	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	**41.598**														41.598	
143	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	**42.011**														42.011	
144	Trung tâm Điều dưỡng người có công	**3.026**														3.026	
145	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	**3.254**														3.254	
146	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	**3.420**														3.420	
147	Tổng đội Thanh niên xung phong	**12.757**														12.757	
148	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	**1.526**														1.526	
149	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại SOS - Làng trẻ em Hải Phòng	**3.900**														3.900	
150	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	**1.210**														1.210	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
151	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	**426**														426	
152	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	**18.211**														18.211	
153	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	**7.350**														7.350	
154	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	**19.154**														19.154	
155	Quỹ Bảo trợ trẻ em	**2.112**														2.112	
156	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	**42.337**														42.337	
157	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	**40.287**														40.287	
158	Trung tâm Điều dưỡng người có công	**3.037**														3.037	
159	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	**3.117**														3.117	
160	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	**3.167**														3.167	
161	Tổng đội Thanh niên xung phong	**14.191**														14.191	
162	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	**1.728**														1.728	
163	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	**2.533**														2.533	
164	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	**1.575**														1.575	
165	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	**426**														426	
166	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	**2.625**														2.625	
167	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	**3.576**														3.576	
168	Tổng đội Thanh niên xung phong	**12.320**														12.320	
169	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	**1.359**														1.359	
170	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	**2.412**														2.412	
171	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	**893**														893	
172	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	**406**														406	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế										
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Phí và lệ phí	Thu khác
1	Quận Hồng Bàng	60	60	60	100	100	90	20	60	-	100	100
2	Quận Lê Chân	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
3	Quận Ngô Quyền	60	60	60	100	100	50	20	60	-	100	100
4	Quận Kiến An	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
5	Quận Hải An	55	55	55	100	100	100	20	100	-	100	100
6	Quận Đồ Sơn	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
7	Quận Dương Kinh	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
8	Huyện An Dương	70	70	70	100	100	100	20	100	70	100	100
9	Huyện Thủy Nguyên	70	70	70	100	100	100	20	100	70	100	100
10	Huyện Kiến Thụy	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
11	Huyện Tiên Lãng	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
12	Huyện An Lão	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
13	Huyện Vĩnh Bảo	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100
14	Huyện Cát Hải	70	70	70	100	100	100	20	100	-	100	100

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**9.917.140**	**5.101.812**	**1.795.679**	**8.121.461**	**3.306.133**	**3.408.057**	**8.675.455**
1	Quận Hồng Bàng	1.122.350	508.755	27.955	1.094.395	480.800		508.755
2	Quận Lê Chân	787.100	450.650	152.450	634.650	298.200	142.318	600.641
3	Quận Ngô Quyền	919.990	465.609	31.409	888.581	434.200		465.609
4	Quận Kiến An	423.980	236.588	49.588	374.392	187.000	227.872	467.329
5	Quận Hải An	1.704.900	478.500	181.500	1.523.400	297.000		478.500
6	Quận Đồ Sơn	254.800	153.390	51.790	203.010	101.600	140.523	301.710
7	Quận Dương Kinh	252.050	135.883	45.383	206.667	90.500	112.766	253.228
8	Huyện An Dương	906.680	489.989	95.363	811.317	394.626	281.961	799.285
9	Huyện Thủy Nguyên	2.355.000	1.518.140	976.141	1.378.860	542.000		1.518.140
10	Huyện Kiến Thụy	347.130	161.710	21.810	325.320	139.900	480.212	659.305
11	Huyện Tiên Lãng	145.720	76.912	24.032	121.688	52.880	604.906	709.509
12	Huyện An Lão	235.420	155.137	42.310	193.110	112.827	475.242	651.071
13	Huyện Vĩnh Bảo	240.620	144.198	28.298	212.322	115.900	763.532	956.047
14	Huyện Cát Hải	221.400	126.350	67.650	153.750	58.700	178.725	306.326

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**165.587**	**0**		
1	Quận Hồng Bàng				
2	Quận Lê Chân	7.673			
3	Quận Ngô Quyền				
4	Quận Kiến An	2.869			
5	Quận Hải An				
6	Quận Đồ Sơn	7.797			
7	Quận Dương Kinh	4.579			
8	Huyện An Dương	27.335			
9	Huyện Thủy Nguyên				
10	Huyện Kiến Thụy	17.383			
11	Huyện Tiên Lãng	27.691			
12	Huyện An Lão	20.692			
13	Huyện Vĩnh Bảo	48.317			
14	Huyện Cát Hải	1.251			